

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 2154/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 02 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH**V/v hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các chi hội
thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 475/TTr-STC ngày 18 tháng 11 năm 2015 về việc hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các chi hội tổ chức chính trị xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn (kèm theo phụ lục).

1. Tổng kinh phí hỗ trợ: 624.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi bốn triệu đồng).

2. Nguồn hỗ trợ: Nguồn hỗ trợ khác năm 2015.

3. Mức hỗ trợ: 1.300.000 đồng/chi hội (một triệu, ba trăm ngàn đồng trên một chi hội).

4. Các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội được hỗ trợ: Ban Công tác Mặt trận; Chi hội Nông dân; Chi hội Phụ nữ; Chi hội Cựu chiến binh; Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.



Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Căn cứ số kinh phí được hỗ trợ tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị được hỗ trợ chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định và phải tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Giao trách nhiệm cho Sở Tài chính thông báo, hướng dẫn các đơn vị sử dụng ngân sách, thẩm định và kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách theo luật định.

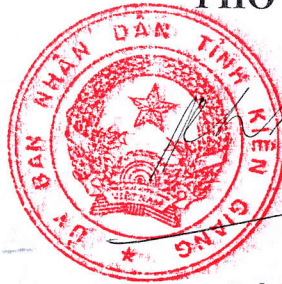
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh, Bí thư Tỉnh đoàn Kiên Giang, Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chủ tịch UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị được hỗ trợ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã: Hà Tiên, Giang Thành, Giồng Riềng, An Biên, An Minh, U Minh Thượng; Chủ tịch UBND các xã có tên trong phụ lục tại Điều 1; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KTTH;
- Lưu: VT, nknguyen (01b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Khắc Ghi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

**TỔNG HỢP HỖ TRỢ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CHI HỘI THUỘC CÁC TỔ
CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI THUỘC CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

(Kèm theo Quyết định số 2954 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Ấp	Mức hỗ trợ mỗi chi hội	Thành tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	96		624.000.000	
I	HÀ TIÊN	4		26.000.000	
	Xã Mỹ Đức	4	1.300.000	26.000.000	
II	GIÒNG RIỀNG	4		26.000.000	
	Xã Vĩnh Phú	4	1.300.000	26.000.000	
III	AN BIÊN	24		156.000.000	
1	Xã Nam Thái A	7	1.300.000	45.500.000	
2	Xã Nam Thái	7	1.300.000	45.500.000	
3	Xã Nam Yên	10	1.300.000	65.000.000	
IV	AN MINH	28		182.000.000	
1	Xã Vân Khánh Đông	6	1.300.000	39.000.000	
2	Xã Đông Hưng A	8	1.300.000	52.000.000	
3	Xã Vân Khánh	6	1.300.000	39.000.000	
4	Xã Thuận Hoà	8	1.300.000	52.000.000	
V	U MINH THƯỢNG	7		45.500.000	
	Xã Thạnh Yên A	7	1.300.000	45.500.000	
VI	GIANG THÀNH	29		188.500.000	
1	Xã Phú Mỹ	6	1.300.000	39.000.000	
2	Xã Phú Lợi	5	1.300.000	32.500.000	
3	Xã Vĩnh Điều	6	1.300.000	39.000.000	
4	Xã Vĩnh Phú	5	1.300.000	32.500.000	
5	Xã Tân Khánh Hoà	7	1.300.000	45.500.000	

